TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 284/2024/HNGĐ-ST
Ngày 26 tháng 9 năm 2024
"V/v Tranh chấp về hôn nhân gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Ông Nguyễn Trung Kiên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Thanh Liêm và bà Trần Thị Kim Thoa.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Hồ Nhựt Huy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 468/2023/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 882/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 506/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Ánh T, sinh năm 1995; địa chỉ: G, Tổ C, ấp T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Thiện H, sinh năm 1995; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Bùi Thị Ánh T trình bày, giữa bà với ông Lê Thiện H do tìm hiểu đi đến kết hôn, tổ chức đám cưới năm từ năm 2017, đến năm 2019 mới thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang; sau khi cưới bên nhà mẹ ruột của tôi, sau khi đăng ký kết hôn thì từ năm 2021 cả hai đã xảy ra nhiều mâu thuẫn: không lo kinh tế cho gia đình, thường xuyên nhậu, say xỉn, mặc dù tới nay vẫn sống chung nhà, nhưng tôi với ông H không nói chuyện, không quan

tâm đến nhau, nay tôi cũng không biết ông H làm nghề gì, làm công việc gì, bởi ông H không phụ giúp tôi về kinh tế để lo cho con. Nay tình cảm không còn, nên tôi đề nghị ly hôn với ông Lê Thiện H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Thiện C, sinh ngày 28/12/2019, hiện các con đang do tôi chăm sóc, nuôi dưỡng, sau khi ly hôn tôi yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử, do ông H vắng mặt, mâu thuẫn giữa bà với ông H không thể hàn gắn được, do ông H thường xuyên có các hành vi bạo lực về mặt tinh thần, khiến cho bà và gia đình thường xuyên chịu áp lực, tình cảm của bà và ông H không còn, nên đề nghị cho bà được ly hôn với ông H theo quy định.

Ông Lê Thiện H vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà Ánh T: Trích lục kết hôn, Giấy khai sinh của cháu C và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa:

- Bà Bùi Thị Ánh T không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác, giữ nguyên yêu cầu giải quyết về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung; không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con, xác định đến nay không còn tình cảm với ông H do cả hai đã có mâu thuẫn từ năm 2021, nhưng đã cho ông H có thời gian để sửa đổi, tuy nhiên đến đầu năm 2024 ông H đánh bà, nên bà không còn tình cảm để tạo điều kiện cho ông H nữa. Vì vậy, đến nay bà yêu cầu ly hôn với ông H.

- Ông Lê Thiện H vắng mặt tại phiên tòa, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Bà Bùi Thị Ánh T đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Thiện H vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bà Bùi Thị Ánh T và ông Lê Thiện H, có đăng ký kết hôn, nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, quá trình chung sống giữa bà T, ông H có mâu thuẫn do ông H không quan tâm chăm lo cho vợ, con; bà T xác định không còn tình cảm, quá trình giải quyết vụ án ông cũng không có mặt để

có ý hàn gắn hôn nhân, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông H.

Về con chung: có 01 con chung tên Lê Thiện C, sinh ngày 28/12/2019, sau ly hôn bà T yêu cầu nuôi dưỡng con chung, cháu C đang sống ổn định với bà T, nên đề nghị giao con chung cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con, nên ông H không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu, nên không đề cập xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82, 84 Luật Hôn nhân và gia đình xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Bùi Thị Ánh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Thiện H, cả bà T và ông H đều cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: ông H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Ánh T trình bày do được mai mối, tự tìm hiểu, tổ chức đám cưới, hôn nhân giữa bà T với ông H là tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật; bà T, ông H đều đủ diều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Trong giai đoan chuẩn bị xét xử, tại phiên tòa bà T khẳng định không còn tình cảm với ông H, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, xuất phát từ mâu thuẫn về kinh tế, ông H thường xuyên say xỉn, mặc dù vẫn sống chung nhà, nhưng đến nay giữa bà với ông H không còn có sự quan tâm, chăm sóc nhau, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho ông H, nhưng ông H không có ý kiến về yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông. Cho thấy, tình cảm giữa bà T và ông H là có mâu thuẫn, nên tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông H là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, việc bà T yêu cầu ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà Bùi Thị Ánh T xác định tới thời điểm Tòa án xét xử vụ án, giữa bà và ông Lê Thiện H có 01 con chung tên Lê Thiện C, sinh ngày 28/12/2019, hiện nay các con chung đang do bà T chăm sóc, nuôi

dưỡng, quá trình giải quyết vụ án ông H cũng không có ý kiến về con chung, do cháu C đang được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, nên để đảm bảo cho sự ổn định về cuộc sống, tâm lý của các cháu theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà T.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét, quyết định.

[2.3] Về tài sản chung: bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Bùi Thị Ánh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông Lê Thiện H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 86 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị Ánh T đối với ông Lê Thiện H;

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Ánh T được ly hôn với ông Lê Thiện H, giấy chứng nhận kết hôn số 86 ngày 04/10/2019 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà T, ông H không còn giá trị pháp lý.

- Về quan hệ con chung: Bà Bùi Thị Ánh T và ông Lê Thiện H có 01 con chung tên Lê Thiện C, sinh ngày 28/12/2019, giao các con chung cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về quan hệ tài sản chung: bà T không yêu cầu, nên không đề cập xem

xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Bùi Thị Ánh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015630 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 18 tháng 6 năm 2024; Bà Bùi Thị Ánh T đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Thiện H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 *(mười lăm)* ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Ủy ban nhân dân xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Kiên

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**